

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ
KHOA DƯỢC – ĐIỀU DƯỠNG**

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG**

(Kèm theo Quyết định số 494/QĐ-ĐHTĐ ngày 14 tháng 7 năm 2018)

Cần Thơ, 2018



1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo (CTĐT) được xây dựng dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tham khảo từ CTĐT của nhiều trường khác được Hội đồng Khoa học Nhà trường thông qua và Ban Giám hiệu phê duyệt, triển khai theo quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo số 2015/QĐ-BGDĐT ngày 30/05/2012. Nội dung trong CTĐT đã đáp ứng được yêu cầu của chuẩn đầu ra và phù hợp với yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động.

+ Năm 2012, CTĐT ngành Điều dưỡng thiết kế đào tạo theo niên chế với 202 đơn vị học trình (ĐVHT).

+ Năm 2014, CTĐT chuyển đổi từ niên chế sang tín chỉ với 147 tín chỉ (kể cả GDTC, GDQP) được thông qua sẽ áp dụng cho khóa 8 trở về sau. Qui định chuyển đổi môn học được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu trả nợ học phần của sinh viên học niên chế các năm trước.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành đào tạo: Điều dưỡng – **Tên tiếng anh:** Nursing

Tên văn bằng: Cử nhân

Mã ngành: 7720301

Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tây Đô

Cơ sở tổ chức giảng dạy: Khoa Dược – Điều Dưỡng

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân Điều dưỡng

Trình độ: Đại học

Thời gian: 4 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Sứ mạng – Tâm nhìn – Mục tiêu phát triển của Trường Đại Học Tây Đô

2.1.1. Sứ mạng

Sứ mạng của Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển KT - XH vùng ĐBSCL, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.1.2. Tâm nhìn

Trường ĐH Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu khu vực ĐBSCL và các tỉnh phía Nam với định hướng ứng dụng phục vụ cộng đồng. Đến năm 2035, hoạt động đào tạo một số ngành đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.

2.1.3. Mục tiêu phát triển đến 2035

Xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực đại học và sau đại học có uy tín, chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch, kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe cho người và vật nuôi vùng ĐBSCL và cả nước an toàn, bền vững.

2.2. Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Khoa Dược – Điều dưỡng

2.2.1. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ chuyên môn phù hợp chuyên ngành, có khả năng ứng dụng khoa học trong lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe nhân dân vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.2.2. Tầm nhìn

Phấn đấu đến năm 2025 trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Dược và Điều dưỡng hàng đầu ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long với định hướng ứng dụng phục vụ cộng đồng. Đến năm 2035, hoạt động đào tạo đại học chính quy phát triển ngang tầm khu vực Đông Nam Á.

2.2.3. Mục tiêu phát triển đến năm 2035

Ngành Dược học và Điều dưỡng đến năm 2035 đầu tư hoàn thiện về cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy, nghiên cứu khoa học, xây dựng phòng thí nghiệm trung tâm. CTĐT của ngành định kỳ kiểm định đáp ứng với nhu cầu xã hội, với nhiều cấp bậc và mang tính liên tục. Tạo điều kiện cho SV có thể học tập nâng cao trình độ chuyên môn để phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành. SV ngành Dược học và Điều dưỡng sau khi ra trường sẽ có tỷ lệ tìm được việc làm phù hợp cao và đáp ứng được 3 tiêu chí: kiến thức – kỹ năng – tính tự chủ, trách nhiệm trong công việc chuyên môn và phục vụ cộng đồng.

2.3. Mục tiêu của chương trình

2.3.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình là đào tạo người Cử nhân Điều dưỡng có ý thức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề theo tiêu chuẩn năng lực nghề điều dưỡng ở trình độ đại học, có sức khỏe; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

➤ Kiến thức

G1. Trình bày được những quy luật cơ bản về cấu tạo, hoạt động và chức năng của

cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý; sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe.

G2. Trình bày được những nguyên tắc cơ bản về quy trình chăm sóc, chẩn đoán điều dưỡng và phòng bệnh. Vận dụng được phương pháp luận khoa học trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

G3. Lòng ghép kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành trong việc lập kế hoạch chăm sóc, tư vấn giáo dục sức khỏe và dự phòng nâng cao sức khỏe cho người bệnh.

➤ **Kỹ năng**

G4. Hành nghề theo pháp luật nhà nước và đạo đức nghề nghiệp. Thực hiện thành thạo việc lập kế hoạch và thực hiện quy trình điều dưỡng khi chăm sóc bệnh nhân.

G5. Tham gia phòng bệnh và phát hiện sớm các dịch bệnh tại địa phương, đề xuất các biện pháp phối hợp để phòng chống dịch. Tham gia công tác quản lý ngành, thực hành nghiên cứu khoa học điều dưỡng, tổ chức và đào tạo cán bộ điều dưỡng, nhân viên y tế.

G6. Có khả năng tham gia vào công tác nghiên cứu khoa học. Sử dụng được tối thiểu một ngoại ngữ để đọc và hiểu được tài liệu chuyên môn, tin học trình độ B.

➤ **Thái độ**

G7. Chấp hành luật pháp, chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân trong thực hành nghề nghiệp, tôn trọng của người bệnh.

G8. Trung thực, khách quan, chịu khó, tỉ mỉ, hiệu quả trong công việc, chân thành hợp tác với đồng nghiệp, luôn có tinh thần cầu tiến.

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Kiến thức

3.1.1. Kiến thức chung

K1. Nắm vững một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chuyên ngành để vận dụng trong học tập và nghiên cứu lĩnh vực y tế.

K2. Sử dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học chuyên ngành Điều dưỡng.

3.1.2. Kiến thức chuyên môn

K3. Sử dụng được các kiến thức khoa học cơ bản về y học, điều dưỡng vào hoạt động nghề nghiệp.

K4. Nắm vững các nguyên tắc thực hành điều dưỡng, chăm sóc; lấy bệnh nhân và gia đình làm trung tâm; có kiến thức vững vàng về sự tác động qua lại giữa môi trường và sức khỏe con người; các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ, chăm

sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Vận dụng được kiến thức chuyên môn về quy trình chăm sóc, chẩn đoán điều dưỡng, phòng bệnh và nâng cao sức khỏe.

K5. Nắm vững các quy định của pháp luật và chính sách liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân. Hiểu và vận dụng được các văn bản pháp quy về y học có liên quan đến lĩnh vực hoạt động chuyên ngành điều dưỡng.

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng mềm

S6. Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, trình bày, thuyết trình...) vào công việc thực tế.

S7. Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC ≥ 450 điểm) và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

3.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

S8. Thu thập, xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

S9. Thực hiện đầy đủ và thành thạo các quy trình kỹ thuật chăm sóc người bệnh. Sử dụng thuốc cho người bệnh hợp lý, an toàn. Thực hành đảm bảo sự an toàn, đảm bảo chất lượng chăm sóc toàn diện ổn định và liên tục. Cung cấp môi trường chăm sóc an toàn và quản lý nguy cơ.

S10. Tổ chức thực hiện tốt y lệnh của bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với bác sĩ để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh. Có đủ khả năng cung cấp và hợp tác trong chăm sóc, thông tin giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng. Thực hiện các mối quan hệ hợp tác với nhóm chăm sóc sức khỏe

S11. Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng. Tham gia phòng bệnh và phát hiện sớm các dịch bệnh tại địa phương, đề xuất các biện pháp phối hợp để phòng chống dịch.

3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

C12. Lòng ghép ứng dụng kiến thức chuyên môn để định hướng, thúc đẩy trình độ hiểu biết của người dân trong công tác chăm sóc, dự phòng và nâng cao sức khỏe.

C13. Đề xướng kế hoạch điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn về Điều dưỡng.

C14. Tích cực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm và khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C15. Tổ chức và giám sát các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp.

Bảng 1: Ma trận tích hợp mục tiêu và CĐR của chương trình

	K1	K2	K3	K4	K5	S6	S7	S8	S9	S10	S11	C12	C13	C14	C15
G1	X				X										
G2	X	X													
G3			X	X	X										
G4			X	X											
G5								X	X	X	X				
G6						X	X								
G7												X	X	X	X
G8														X	X

4. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Đảm nhiệm các vị trí công tác tại bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế, phòng khám, viện thẩm mỹ, viện dưỡng lão... có yêu cầu sử dụng điều dưỡng.

- Có khả năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý trong các đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên môn điều dưỡng.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

❖ **Phương thức tuyển sinh**

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia:**

Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 để xét tuyển.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 3 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc Gia.

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).**

Có hai hình thức của phương thức xét học bạ:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt

nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.
- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTB)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐU'TXT)}.$$

$$\text{ĐTB} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTB và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.
- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTB} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTB} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTB và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

▪ **Tổ hợp xét tuyển:**

- + Khối A02 (Toán, Lý, Hóa)
- + Khối B00 (Toán, Hóa, Sinh)
- + Khối D08 (Toán, Hóa, Anh)

+ Khối B03 (Toán, Văn, Hóa)

5.2. Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 141 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm, thời gian học tập tối đa 8 năm.

Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 15 tuần học, 3 tuần thi, 1 tuần dự trữ và học kỳ phụ khoảng 8 tuần.

5.3. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.
- e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa Dược – Điều Dưỡng tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

6.1. Chuẩn bị của giảng viên

- Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Điều dưỡng cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau.

- Nắm rõ kiểu dạng lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; học phần bắt buộc, học phần tự chọn hay học phần thay thế tốt nghiệp).

- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp).

- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba, năm tư hay năm cuối đại học).

- Hiểu rõ về chính sách trong học tập.

6.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt trọng tâm ở người học;

- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của GV và SV: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong môi quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;

- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.

- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng sau:

Bảng 3: Chiến lược giảng dạy và học tập

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, Seminar	Thuyết giảng Bài học Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán Trình diễn mẫu Luyện tập và thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Yêu cầu Giải quyết vấn đề Nghiên cứu tình huống Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành và thí nghiệm trong phòng thí nghiệm	Mô phỏng Thực tế Thí nghiệm
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các học phần của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận Thảo luận Giải quyết vấn đề Động não

Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân Kế hoạch nghiên cứu
-----------------	--	---

6.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan.
- Có nhiều hình thức hỗ trợ sinh viên trong nhiệm vụ rèn luyện đạo đức, tác phong và kỹ năng của một người điều dưỡng.
- Hằng kỳ các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực giảng viên;
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của giảng viên.
- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra học phần, phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra học phần. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về học phần giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics học phần. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình.

7.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

❖ Các môn lý thuyết:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.
- Trọng số quy định:
 - o Điểm giữa kỳ, chuyên cần, bài tập...: 30-40%
 - o Điểm thi kết thúc học phần: 60-70%. Hình thức thi theo học phần cụ thể ghi trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá bài thi theo đáp án của giảng viên ra đề.

❖ **Các môn thực hành:** Điểm học phần là điểm trung bình cộng điểm của các bài thực hành

7.3. Thang điểm

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô).

Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

7.4. Một số Rubric đánh giá trong chương trình

7.4.1. Rubric đánh giá thuyết trình

STT	TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	ĐẠT	TỐT	RẤT TỐT
		1	2	3	4
1	Nội dung	Sai về nội dung chủ đề, không đầy đủ về nội dung	Đúng và đầy đủ nội dung chủ đề bài thuyết trình	Đúng nội dung chủ đề có liên hệ mở rộng.	Phân tích nội dung trọng tâm chủ đề. Liên hệ nội dung với thực tiễn (nếu có).
2	Cách thiết kế bài thuyết trình	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều lỗi trong câu, từ. - Định dạng không phù hợp về font, size. - Thiếu những hiệu ứng cần thiết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Màu sắc đơn điệu, chưa nhấn mạnh trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. - Có các đường link minh họa hoặc link giữa các slide hợp lý.
3	Tác phong trình bày	Trình bày không tự tin, không suôn sẻ, không rõ ràng.	Trình bày tự tin, suôn sẻ, rõ ràng.	Trình bày tự tin, nhiệt huyết, mạch lạc, rõ ràng, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể.	Trình bày chuyên nghiệp, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể, có tương tác với người nghe.
4	Phản hồi, xử lý ý kiến phản biện	Không xác định mục tiêu, nội dung cần phản biện.	Xác định được nội dung câu hỏi phản biện nhưng trả lời chưa rõ ràng cụ thể.	Trả lời được mục tiêu câu hỏi đề ra nhưng chưa minh họa được bình ví dụ điển hình.	Trả lời được câu hỏi phản biện mở rộng, nâng cao. Liên hệ ví dụ minh họa điển hình cho câu trả lời.

7.4.2. Rubric đánh giá báo cáo khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí	Tỉ lệ %	Không đạt (0-1 điểm)	Gần đạt (2-4 điểm)	Đạt (5-8 điểm)	Tốt (9-10 điểm)
1. Hình thức	10%	Không đạt số trang quy định Định dạng sai	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học.	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học. Trình bày rõ ràng, hợp logic.
2. Cấu trúc	10%	Không đủ các chương	Đầy đủ các chương	Đầy đủ các chương và các phần liên quan	Đầy đủ các chương và các phần liên quan Bố cục logic
3. Nội dung					
3.1. Tổng quan	15%	Không nêu được mục tiêu và không lược khảo tài liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Lược khảo đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Mục tiêu cụ thể có tương thích với mục tiêu tổng quát - Lược khảo có phân tích, đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Nêu bật được những khiếm khuyết của các nghiên cứu này đây so với thực tế (để chứng minh tính thiết yếu khoa học). - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để

				<p>cứ (các khái niệm, các lý thuyết...).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng 	<p>tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng
<p>3.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu</p>	15%	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa xác định được đối tượng nghiên cứu - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng không tương thích với mục tiêu. - Chưa đạt cỡ mẫu nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu. - Có mô tả công cụ thực nghiệm. - Có mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính). 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính). 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng, tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác, có tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Lý giải về tính tương thích với giả thuyết nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.

<p>3.3. Kết quả nghiên cứu</p>	<p>30%</p>	<p>Dữ liệu và kết quả nghiên cứu không tương thích với mục tiêu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - xử lý dữ liệu nghiên cứu chưa rõ ràng. - Có trình bày kết quả nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). 	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu rõ ràng, logic. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Có đối chiếu với giả thuyết nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu trước đây. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.
<p>3.4. Kết luận- Ý nghĩa</p>	<p>10%</p>	<p>Không khái quát được kết quả nghiên cứu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu, mạch lạc, rõ ràng. - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn có tính mới - Có thể khai thác các hướng nghiên cứu, khác từ kết quả này.
<p>4. Báo cáo</p>	<p>10%</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong không phù hợp - Slide báo cáo khó theo dõi - Không hiểu rõ nội dung trình bày, không trả lời được các câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác <50% các câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác 50% các câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - Silde báo cáo trình bày rõ ràng, logic, phản ánh cơ bản các nội dung báo cáo. - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác các câu hỏi.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các học phần, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

8.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu: (kể cả học phần: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)	43	35	8
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:	84	60	24
	- Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành	36	27	9
	- Kiến thức ngành và chuyên ngành	48	33	15
3	Kiến thức bổ trợ, đặc thù, tự chọn	8	4	4
4	Đồ án, khóa luận tốt nghiệp, trong đó:	12		12
	Thực tập tốt nghiệp	4		4
	Khóa luận tốt nghiệp (môn học thay thế)	8		8
Tổng cộng		147	99	48

8.2. Danh mục học phần

8.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301000654	Những nguyên lý cơ bản CN Mác-Lênin 1	2	2	
2.	0301000664	Những nguyên lý cơ bản CN Mác-Lênin 2	3	3	
3.	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	

4.	0301000666	Đường lối cách mạng ĐCSVN	3	3	
5.	0301000946	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4	
6.	0301000947	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4	
7.	0301000948	Tiếng Anh định hướng TOEIC 3	4	4	
8.	0301000679	Tin học căn bản	2	2	
9.	0301000680	Thực hành tin học căn bản	2		2
10.	0301001035, 0301001036, 0301001037	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
11.	0301000660, 0301001038, 0301001039	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
12.	0301001030, 0301000661, 0301000662	Giáo dục thể chất 3	1	0	1
13.	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8	5	3
14.	0301000757	Xác suất – Thống kê y học	2	2	
15.	0301000470	Sinh học và di truyền	2	2	
16.	0301001224	Tiếng Anh chuyên ngành- Điều dưỡng	2	2	0
Tổng cộng			43	35	8

8.2.2. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
17.	0301000334	Nghiên cứu khoa học- Điều dưỡng	2	1	1
18.	0301000630	Vật lý-lý sinh	2	2	0
19.	0301000689	Tâm lý – Đạo đức Y học	2	2	
20.	0301000152	Giải phẫu	4	3	1
21.	0301000318	Mô phôi	2	2	0
22.	0301000471	Sinh lý	3	2	1
23.	0301000185	Hoá sinh	3	2	1
24.	0301000634	Vi sinh	3	2	1
25.	0301000250	Ký sinh trùng	2	2	0

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
26.	0301000473	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1
27.	0301000147	Dược lý	3	2	1
28.	0301000478	Sức khoẻ môi trường	2	1	1
29.	0301000111	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	2	0
30.	0301000099	Dịch tễ học	2	1	1
31.	0301000399	Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	
Tổng cộng			36	27	9

8.2.3. Kiến thức chuyên ngành (học phần bắt buộc):

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
32.	0301000243	Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe	2	1	1
33.	0301000219	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	2	0
34.	0301000106	Điều dưỡng cơ bản 1	4	2	2
35.	0301000107	Điều dưỡng cơ bản 2	4	2	2
36.	0301000108	Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV)	2	0	2
37.	0301000036	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 1	3	3	0
38.	0301000037	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 2	4	3	1
39.	0301000034	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 1	2	2	0
40.	0301000035	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 2	3	2	1
41.	0301000038	Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	2	1
42.	0301000040	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 1	3	2	1
43.	0301000041	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 2	2	2	0
44.	0301000031	Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm	3	2	1

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
45.	0301000039	Chăm sóc sức khoẻ tâm thần	2	1	1
46.	0301000030	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	2	1	1
47.	0301000432	Quản lý điều dưỡng	2	2	0
48.	0301000648	Y học cổ truyền 1	2	2	0
49.	0301000412	Phục hồi chức năng 1	3	2	1
Tổng cộng			48	33	15

8.2.4. Kiến thức ngành (học phần tự chọn):

Sinh viên chọn 8 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000413	Phục hồi chức năng 2	3	2	1
2	0301000027	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ nội (Da liễu, lao)	3	2	1
3	0301000026	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ ngoại (Mắt, Tai mũi họng, Răng hàm mặt)	3	2	1
4	0301000042	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 3	3	1	2
5	0301001217	Điều dưỡng phòng mổ-hậu phẫu	2	1	1
6	0301000649	Y học cổ truyền 2	2	1	1

8.2.5. Môn thay thế tốt nghiệp và tốt nghiệp

12 tín chỉ

Quy định học kỳ cuối khóa như sau: **12 tín chỉ.**

+ **Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận:** Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp: **12 tín chỉ.** Trong đó:

- Thực tế tốt nghiệp (0301001231): 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Khóa luận tốt nghiệp (0301001232): 8 tín chỉ (8 TH)

+ **Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận:** Thực tập cuối khóa và làm tiểu luận (chuyên đề) tốt nghiệp: **08 tín chỉ** và học 02 học phần thay thế: **04 tín chỉ**. Trong đó:

- Thực tế tốt nghiệp (0301001231): 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Học môn thay thế: 4 tín chỉ (2 LT, 2 TH)
- Làm tiểu luận (0301001219): 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

Môn học thay thế cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp: 4 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000028	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	2	1	1
2	0301000032	Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi	2	1	1
Tổng cộng			4	2	2

2.4. Ma trận tích hợp học phần – chuẩn đầu ra chương trình: (Phụ lục 2)

2.5. Sơ đồ chương trình đào tạo: (Phụ lục 3)

3. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

HỌC KỲ I: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Những nguyên lý cơ bản CN Mác-Lênin 1	2	2		30	30	
2	Tiếng anh định hướng TOEIC 1	4	4		60	60	
3	Giáo dục thể chất 1	1	0	1			
4	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*	8	5	3			
5	Xác suất – Thống kê y học	2	2		30	30	
6	Vật lý-lý sinh	2	2		30	30	
7	Sinh học và di truyền	2	2		30	30	
8	Mô Phôi	2	2				
9	Giải phẫu	4	3	1	75	45	

10	CỘNG	18	17	1			
----	-------------	-----------	-----------	----------	--	--	--

HỌC KỲ II: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Những nguyên lý cơ bản CN Mác-Lênin 2	3	3		45	45	
2	Tiếng anh định hướng TOEIC 2	4	4		60	60	
3	Giáo dục thể chất 2*	1		1			
4	Tin học căn bản	2	2		30	30	
5	Thực hành tin học căn bản	2		2	60		60
6	Sinh lý	3	2	1	60	30	30
7	Hoá sinh	3	2	1	60	30	30
8	Ký sinh trùng	2	2		30	30	
	CỘNG	19	14	5			

HỌC KỲ III: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
2	Dược lý	3	2	1	60	30	30
3	Điều dưỡng cơ bản 1	4	2	2	90	30	60
4	Giáo dục thể chất 3*	1		1			
5	Vi sinh	3	2	1	60	30	30
6	Tiếng anh định hướng TOEIC 3	4	4		60	60	
7	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1	45	15	30
	CỘNG	18	13	5			

HỌC KỲ IV: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Đường lối cách mạng ĐCSVN	3	3	0	45	45	0
2	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0	30	30	0
3	Điều dưỡng cơ bản 2	4	2	2	90	30	60
4	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	2	0	30	30	
5	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 1	3	3	0	45	45	0
6	Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV)	2	0	2	160	0	160
7	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 1	2	2	0	30	30	0
	CỘNG	18	14	4			

HỌC KỲ V: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe	2	1	1	45	15	30
2	Dịch tễ học	2	1	1	45	15	30
3	Tâm lý – Đạo đức Y học	2	2	0	30	30	
4	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	4	3	1	125	45	80
5	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1	3	2	1	110	30	80
6	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2	3	2	1	110	30	80
7	Sức khỏe môi trường	2	1	1	45	15	30
	CỘNG	18	12	6			

HỌC KỲ VI: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	0	30	30		
2	Phục hồi chức năng 1	3	2	1	110	30	80	
3	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	2	1	110	30	80	
4	Quản lý điều dưỡng	2	2	0	30	30		
5	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	3	2	1	110	30	80	
6	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	1	1	15	30		
7	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2	2	2	0	30	30		
	CỘNG	17	13	4				

HỌC KỲ VII: Số tuần 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Y học cổ truyền 1	2	2	0	30	30		
2	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ nội (Da liễu, lao)	3	2	1	110	30	80	Chọn 8 tín chỉ
3	Phục hồi chức năng 2	3	2	1	110	30	80	
4	Y học cổ truyền 2	2	1	1	95	15	80	
5	Điều dưỡng phòng mổ-hậu phẫu	2	1	1	95	15	80	
6	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 3	3	1	2	175	15	160	
7	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ ngoại (Mắt, TMH, RHM)	3	2	1	110	30	80	
8	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	2	1	1	95	15	80	

9	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	2	1	1	95	15	80	
10	Nghiên cứu khoa học	2	1	1	45	15	30	
	CỘNG	16	9	7				

Học Kỳ VIII:

+ *Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận*

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

- Khóa luận tốt nghiệp: 8 tín chỉ

+ *Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận*

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

- Học môn thay thế: 4 tín chỉ (2 LT, 2 TH)

- Làm tiểu luận: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

Môn học thay thế cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp: 4 tín chỉ

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	2	1	1	95	15	80	
2	Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi	2	1	1	95	15	80	
	CỘNG	4	2	2				

10. TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

1. Những nguyên lý cơ bản CN Mác-Lênin 1 (2:2:0)

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 là phần thứ nhất của học phần Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung của học phần bao gồm 4 chương, nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng, vận dụng vào hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

2. Những nguyên lý cơ bản CN Mác-Lênin 2 (3:3:0)

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin học phần 2 là phần thứ hai của học phần Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung của học phần gồm 6 chương:

Chương IV, V, VI được trình bày dưới dạng ba học thuyết kinh tế do Mác- Lênin

đúc kết từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong đó, Học thuyết Giá trị thặng dư là “Hòn đá tảng” trong các học thuyết kinh tế của K. Mác. Để hiểu rõ học thuyết này, sinh viên phải nắm vững Học thuyết Giá trị và những quy luật kinh tế trong sự vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản, làm cơ sở cho việc xác định vai trò lịch sử của giai cấp công nhân trong sự ra đời của phương thức sản xuất mới.

Chương VII, VIII gồm những nguyên lý, lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; Chương IX trình bày khái quát về chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng của nó.

Nội dung cốt lõi của Chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và những vấn đề có tính quy luật trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2:2:0)

Nội dung học phần trình bày về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh. Qua đó cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

4. Đường lối cách mạng ĐCSVN (3:3:0)

Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại.

5. Tiếng Anh định hướng Toeic 1 (4:4:0)

Học phần giúp cho người học ôn lại kiến thức cơ bản về ngữ pháp, sử dụng được trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng tiếng Anh thương mại, các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết ở trình độ sơ cấp, các kỹ năng phụ như từ vựng, phát âm.

6. Tiếng Anh định hướng Toeic 2 (4:4:0)

Học phần giúp cho người học ôn lại kiến thức cơ bản về ngữ pháp, sử dụng được trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng tiếng Anh thương mại, các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết ở trình độ sơ cấp, các kỹ năng phụ như từ vựng, phát âm, giúp

sinh viên làm quen với hình thức đề thi Toeic quốc tế.

7. Tiếng Anh định hướng Toeic 3 (4:4:0)

Học phần giúp cho người học ôn lại kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng sử dụng được trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng tiếng Anh thương mại, các kỹ năng nghe – nói – đọc - viết, giúp sinh viên làm quen với hình thức đề thi Toeic quốc tế, có khả năng giao tiếp ở mức độ trung cấp. Tạo nền tảng kiến thức chung cho sinh viên để sinh viên đạt chuẩn đầu ra theo yêu cầu của nhà trường.

8. Lý thuyết, Thực hành Tin học căn bản (4 :2 :2)

Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về công nghệ thông tin. Thông qua lý thuyết và thực hành, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng:

Sử dụng hệ điều hành Windows: Những hiểu biết cơ bản về tin học, thông tin và cách biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng, phần mềm và dữ liệu; Các khái niệm về hệ điều hành; Sử dụng hệ điều hành Windows; Sử dụng tiếng Việt trong windows, cách bảo vệ thông tin và phòng chống virus máy tính.

Soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word.

Xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel.

Trình bày báo cáo bằng Microsoft PowerPoint.

Sử dụng Internet và E-mail : Trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là WEB và E-MAIL nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên internet.

9. Giáo dục thể chất (3:0:3)

Học phần Giáo dục thể chất thuộc kiến thức giáo dục đại cương, giúp sinh viên hiểu biết được cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao và trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản, luật thi đấu và phương pháp trọng tài của các môn bóng chuyền, bóng đá, cầu lông. Bên cạnh, học phần cũng hỗ trợ sinh viên tích cực tham gia thể thao ngoại khóa nhằm nâng cao sức khỏe và thể chất cho sinh viên.

10. Giáo dục Quốc phòng - An ninh (8:5:3)

Giáo dục quốc phòng - an ninh là môn học thuộc kiến thức khoa học cơ bản. Học phần trang bị kiến thức cơ bản về học thuyết Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc, các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Học phần còn giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. Nội dung học phần nâng cao ý thức tự giác, trách nhiệm tham gia công tác quốc phòng, luyện tập quân sự, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội.

11. Xác suất – Thống kê y học (2:2:0)

Học phần Xác suất - Thống kê y học là môn cơ sở của khối ngành khoa học sức khỏe. Học phần này giới thiệu các kiến thức cơ bản về xác suất phục vụ cho thống kê, các

khái niệm cơ bản trong thống kê, các phương pháp thu thập và trình bày dữ liệu; ước lượng tham số của tổng thể bằng khoảng tin cậy đối xứng; kiểm định giả thuyết một mẫu, hai mẫu và nhiều mẫu độc lập; phân tích phương sai, phân tích hồi quy và tương quan giữa 2 biến ngẫu nhiên. Nội dung học phần làm nền tảng để giải thích ý nghĩa của các thông số khi phân tích số liệu thống kê trong nghiên cứu khoa học sức khỏe.

12. Sinh học và di truyền (2:2:0)

Nội dung môn học mô tả các nguyên lý sinh học cơ bản và hiện đại nhất như sinh học phân tử, sinh học tế bào và sinh học phát triển. Đồng thời học phần còn bao quát các kiến thức về cơ sở vật chất, đặc điểm các quy luật di truyền chi phối các tính trạng người.

13. Mô phôi (2:2:0)

Giới thiệu một số khái niệm liên quan đến mô học, mối quan hệ của mô học với các mô học khác. Giới thiệu cấu tạo và chức năng chính của 5 loại mô căn bản. Mô tả tên các cấu trúc chi tiết và mô tả cấu trúc giải phẫu, cấu trúc mô của các cơ quan và tạng của 7 hệ chính. Liên hệ giữa ý nghĩa, cấu trúc chi tiết với cấu trúc giải phẫu của các cơ quan và các tạng

14. Vật lý - lý sinh (2:2:0)

Vật lý và Lý sinh là học phần cơ sở tương đối quan trọng cho khối ngành khoa học sức khỏe. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vật lý có nhiều ứng dụng như sóng âm, dòng điện trong cơ thể, phóng xạ sinh học, các nguyên lý chính trong các thiết bị y tế... và giải thích các hiện tượng vật lý cơ bản xảy ra trong cơ thể sống; các nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý chính trong chuẩn đoán và điều trị. Học xong học phần này sẽ làm nền tảng để học các môn chuyên ngành và giải thích được các hiện tượng vật lý liên quan đến cơ thể sống.

15. Nghiên cứu khoa học (2:1:1)

Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe thuộc kiến thức ngành cung cấp các kiến thức về các thiết kế nghiên cứu khoa học, đối tượng nghiên cứu, cách tính cỡ mẫu, tiêu chuẩn chọn mẫu, tiêu chuẩn loại ra, phương pháp lấy mẫu, thu thập số liệu, kiểm soát sai lệch, phân tích và xử lý số liệu, đánh giá một nghiệm pháp chẩn đoán, cách viết một đề cương nghiên cứu khoa học.

16. Tiếng anh chuyên ngành (2:2:0)

Học phần Anh văn chuyên ngành thuộc kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho sinh viên vốn từ cần thiết về các hệ của cơ thể sống, cơ chế hoạt động cơ bản của hệ và các bệnh thông thường. Nội dung học phần này giúp sinh viên có thể giao tiếp và tham khảo tài liệu y văn.

17. Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe (2:1:1)

Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng là học phần cơ sở quan trọng. Nội dung học phần bao gồm các kiến thức về hình thức, kỹ năng giao tiếp cơ bản giữa cán bộ y tế với đồng nghiệp, cộng đồng, người bệnh và thân nhân của người bệnh trong quá trình thực hiện công tác chuyên môn. Học phần này giúp sinh viên vận dụng tốt kỹ năng giao tiếp vào công tác Điều dưỡng và nâng cao chất lượng chăm sóc.

18. Tâm lý – Đạo đức Y học (2:2:0)

Học phần này thuộc Kiến thức cơ sở khối ngành, trong đó phần tâm lý học mô tả các hiện tượng tâm lý, trình bày những quy luật này sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người, ứng dụng các kiến thức và kỹ năng tâm lý học vào việc tiếp cận, quan sát, giao tiếp trong thực hành y tế với bệnh nhân và đồng nghiệp. Phần đạo đức y học: trình bày các khái niệm cơ bản về đạo đức học trong y khoa, nghĩa vụ của người cán bộ y tế đối với bệnh nhân và xã hội, những nội dung đặc trưng của đạo đức người cán bộ y tế.

19. Giải phẫu (4:3:1)

Học phần Giải phẫu thuộc kiến thức cơ sở ngành, giới thiệu cho sinh viên biết về hình thái của cơ thể người bình thường. Sinh viên được học lý thuyết về cấu tạo các hệ cơ quan của cơ thể và thực hành trên mô hình, xác ướp để mô tả được vị trí, hình thể ngoài, hình thể trong của các bộ phận, cơ quan, hệ cơ quan và mối liên quan của chúng với nhau; từ đó áp dụng kiến thức giải phẫu vào các học phần khác trong chương trình học.

20. Sinh lý (3:2:1)

Sinh lý học là môn học cơ sở quan trọng của y học nghiên cứu về các chức năng bình thường của cơ thể sống, mà chủ yếu là cơ chế thực hiện và điều hòa hoạt động chức năng. Học phần giới thiệu các vấn đề cơ bản của cơ thể sống với đơn vị sống là các tế bào, hai cơ chế điều hòa hoạt động của cơ thể là cơ chế thần kinh và thể dịch. Học phần này cũng đề cập đến sinh lý các cơ quan và hệ thống cơ quan trong cơ thể. Những kiến thức chung này có thể được vận dụng để giải thích một số rối loạn chức năng, sinh bệnh học, các kết quả xét nghiệm, thăm dò chức năng.

21. Hoá sinh (3:2:1)

Học phần Hóa sinh thuộc kiến thức cơ sở ngành, giới thiệu những kiến thức cơ bản và có hệ thống về hóa sinh bao gồm: các sinh chất chủ yếu và chuyển hóa của chúng ở tế bào của cơ thể sống; trình bày nguyên tắc, cách xác định và ý nghĩa một số xét nghiệm hóa sinh lâm sàng thông thường; vận dụng và liên hệ những kiến thức hóa sinh vào việc học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực y học. Phần hóa sinh lâm sàng sẽ trang bị cho sinh viên những vấn đề chung của hóa sinh lâm sàng như: cách trình bày kết quả xét nghiệm và ý nghĩa của các xét nghiệm hóa sinh trong lâm sàng, biện luận các kết quả hóa sinh trong máu, nước tiểu và dịch cơ thể có liên quan đến bệnh lý của các cơ quan như gan, thận,... giải thích một số rối loạn chức năng cơ quan trong cơ thể.

22. Vi sinh (3:2:1)

Học phần Vi sinh thuộc kiến thức cơ sở ngành. Học phần này trình bày các đặc điểm vi sinh học (hình dạng, cấu trúc, tính chất tăng trưởng) và kháng nguyên của vi sinh vật gây bệnh. Mối quan hệ giữa vi sinh vật, môi trường và cơ thể; khả năng gây bệnh, cơ chế gây bệnh của một số vi sinh vật gây bệnh thường gặp; các phương pháp xét nghiệm chẩn đoán tác nhân gây bệnh; các nguyên tắc phòng bệnh và điều trị các bệnh nhiễm vi sinh vật thường gặp.

23. Ký sinh trùng (2:2:0)

Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, hình thể, cấu tạo, đặc điểm sinh lý, sinh thái và chu kỳ phát triển và đặc điểm dịch tễ học của một số loại ký sinh trùng chủ yếu ở Việt nam; đặc điểm cơ bản về bệnh học, nguyên tắc và biện pháp phòng chống ký sinh trùng; mối liên quan giữa ký sinh trùng và sức khỏe cộng đồng. Vận dụng những kiến thức về ký sinh trùng vào việc học tập các môn học khác của ngành điều dưỡng.

24. Sinh lý bệnh - Miễn dịch (2:1:1)

Học phần Sinh lý bệnh-Miễn dịch là một môn học ghép giữa hai môn Sinh lý bệnh học và Miễn dịch học. Học phần này sẽ cung cấp cho người học kiến thức về sinh lý bệnh đại cương và sinh lý bệnh cơ quan (các khái niệm cơ bản trong sinh bệnh học; các quy luật hoạt động của cơ thể bệnh trong các quá trình bệnh bệnh lý; những thay đổi chức năng của các cơ quan khi bị tổn thương trong các bệnh lý) và miễn dịch học (kiến thức miễn dịch học đại cương, nghiên cứu các khái niệm cơ bản về hệ thống đáp ứng miễn dịch trong cơ thể và ý nghĩa của đáp ứng miễn dịch đối với cơ thể).

25. Dược lý (3:2:1)

Học phần Dược lý thuộc kiến thức cơ sở ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về thuốc, cơ chế tác dụng và tác dụng dược lý của các nhóm thuốc; áp dụng điều trị và tác dụng không mong muốn của từng nhóm thuốc; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc và những vấn đề liên quan đến điều trị để thầy thuốc có thể hướng dẫn sử dụng thuốc hiệu quả, hợp lý và an toàn.

26. Sức khỏe môi trường (2:1:1)

Môn Sức khỏe môi trường là môn cơ sở ngành sẽ giới thiệu cho người học về các định nghĩa và khái niệm liên quan đến sức khỏe và môi trường, các yếu tố môi trường ảnh hưởng lên sức khỏe và các tác động gây ô nhiễm môi trường; từ đó đề ra các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường và phát triển bền vững cho các vùng sinh thái khác nhau. Đồng thời, phần thực hành của môn học này sẽ hướng dẫn cho sinh viên cách đánh giá một số yếu tố môi trường tác động lên sức khỏe.

27. Dinh dưỡng - Tiết chế (2:2:0)

Dinh dưỡng tiết chế là môn cơ sở ngành, bao gồm những kiến thức về khoa học

dinh dưỡng và khoa học thực phẩm để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng ở cộng đồng. Các kiến thức đánh giá và giám sát dinh dưỡng trong theo dõi và phát hiện các vấn đề dinh dưỡng ở cộng đồng; xây dựng khẩu phần ăn, tiết chế dinh dưỡng; các kiến thức cơ bản về an toàn vệ sinh thực phẩm. Vận dụng kiến thức về Dinh dưỡng - Tiết chế vào thực tế chăm sóc người bệnh và cộng đồng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và phù hợp với văn hóa của người bệnh và cộng đồng.

28. Dịch tễ học (2:1:1)

Học phần cơ sở ngành cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên tắc và nội dung chính của dịch tễ học và ứng dụng các nguyên tắc này trong chăm sóc sức khỏe; Các chỉ số sức khỏe chủ yếu của cộng đồng, cách xác định yếu tố nguy cơ phát triển của bệnh; Mô tả và phân tích tình trạng sức khỏe của cộng đồng dân cư; Phân tích đặc điểm dịch tễ của một số bệnh truyền nhiễm, không truyền nhiễm thường gặp trong cộng đồng; Nguyên tắc điều tra, kiểm soát một vụ dịch; Vận dụng được một số thiết kế nghiên cứu dịch tễ học thường được sử dụng trong công tác chăm sóc sức khỏe.

29. Pháp luật - Tổ chức Y tế (2:2:0)

Học phần này là học phần cơ sở ngành có nội dung gồm kiến thức chung nhất về nhà nước và pháp luật; những quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và hành nghề Điều dưỡng. Kiến thức về hệ thống tổ chức, quản lý và hoạt động của ngành Y tế nói chung và của ngành Điều dưỡng Việt Nam. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức quản lý của người Điều dưỡng và hệ thống tổ chức Điều dưỡng.

30. Kiểm soát nhiễm khuẩn (2:2:0)

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về sự an toàn của người bệnh trong môi trường bệnh viện; các nhiễm khuẩn mắc phải trong bệnh viện và tổ chức hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn. Về mặt kỹ thuật, học phần cung cấp các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn, sử dụng bằng chứng liên quan đến nhiễm khuẩn; vai trò nhiệm vụ của người Điều dưỡng trong kiểm soát nhiễm khuẩn.

31. Điều dưỡng cơ bản 1 (4:2:2)

Học phần này giới thiệu các vấn đề về nghề nghiệp của Điều dưỡng, sự phát triển của ngành và nhu cầu cơ bản của con người. Học phần này cũng trang bị các kiến thức trong chăm sóc vệ sinh tại giường cho người bệnh và một số kỹ thuật Điều dưỡng cơ bản. Nội dung học phần sẽ làm nền tảng để sinh viên vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh trên lâm sàng.

32. Điều dưỡng cơ bản 2 (4:2:2)

Học phần này giới thiệu những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Điều dưỡng, các kỹ thuật sơ cấp cứu ban đầu và kỹ năng thăm khám thể chất. Nội dung học phần sẽ làm nền tảng để sinh viên vận dụng vào công tác chăm sóc người bệnh trên lâm sàng.

33. Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV) (2:0:2)

Thực hành lâm sàng Điều dưỡng cơ bản là học phần quan trọng về kỹ năng Điều dưỡng cơ bản. Học phần này giúp sinh viên ứng dụng những kiến thức đã học trong Điều dưỡng cơ bản 1, 2 để thực hành thuần thục các kỹ thuật Điều dưỡng cơ bản và kỹ năng thăm khám thể chất cho người bệnh trên lâm sàng. Từ đó sinh viên vận dụng vào chăm sóc người bệnh theo đúng quy trình Điều dưỡng.

34. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 1 (3:3:0)

Nội dung học phần chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 1 bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe cho người lớn mắc các bệnh nội khoa về tim mạch, hô hấp và tiết niệu; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc nội khoa: Tim mạch, hô hấp và tiết niệu (lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc người bệnh).

35. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2 (4:3:1)

Nội dung học phần chăm sóc người lớn có bệnh nội khoa 2 bao gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe cho người lớn mắc các bệnh nội khoa về tiêu hóa, huyết học và nội tiết; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc nội khoa: Tiêu hóa, huyết học và nội tiết-khớp (lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc người bệnh).

36. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 1 (2:2:0)

Giới thiệu các kiến thức cơ bản cho sinh viên trong quá trình thực tập lâm sàng chăm sóc điều dưỡng về Ngoại khoa. Sinh viên được hướng dẫn các kiến thức rất cần thiết trong vô khuẩn ngoại khoa và có khả năng chăm sóc người bệnh nhiễm trùng trong ngoại khoa. Thêm vào đó, học phần còn cung cấp thêm những kiến thức, kỹ năng chăm sóc người bệnh mắc những bệnh lý thường gặp về ngoại tổng quát. Cuối môn học, sinh viên có thể tự nhận định, lập kế hoạch, và chăm sóc được những người bệnh mắc các bệnh lý ngoại khoa thông thường về ngoại tổng quát.

37. Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2 (3:2:1)

Học phần này cung cấp những kiến thức tối thiểu cần trang bị cho người điều dưỡng nhằm chăm sóc người bệnh mắc các bệnh lý về ngoại chấn thương chỉnh hình-bồng và ngoại lồng ngực, ngoại thần kinh, ngoại niệu. Trang bị các kiến thức về nguyên nhân, triệu chứng, và sơ lược về điều trị các bệnh lý về chấn thương chỉnh hình-bồng và ngoại lồng ngực ngoại thần kinh, ngoại niệu. Thêm vào đó, học phần còn giúp các sinh viên có thể nhận định được tình trạng bệnh, chẩn đoán điều dưỡng, lên kế hoạch chăm sóc và thực hiện kế hoạch chăm sóc người bệnh mắc các bệnh lý về chấn thương chỉnh hình-bồng và ngoại lồng ngực, ngoại thần kinh, ngoại niệu.

38. Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình (3:2:1)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về sức khỏe người phụ nữ từ độ tuổi sinh đẻ đến lúc mãn kinh. Từ đó giúp sinh viên thực hành lâm sàng tốt và học tiếp các học phần còn lại về sản khoa tốt hơn.

39. Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1 (3:2:1)

Nội dung chăm sóc sức khỏe trẻ em 1 bao gồm những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh lý, bệnh lý ở trẻ em trong các giai đoạn phát triển của trẻ; chăm sóc sức khỏe trẻ em; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc nhi khoa các chuyên đề về hô hấp và tiêu hóa (lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc trẻ bệnh).

40. Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2 (2:2:0)

Nội dung chăm sóc sức khỏe trẻ em 2 bao gồm những kiến thức về chăm sóc sức khỏe trẻ em, thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc nhi khoa các chuyên đề về tim mạch – thận, dinh dưỡng và nhiễm. Từ đó, giúp người học vận dụng vào thực tiễn chăm sóc các bệnh lý tim mạch, thận và truyền nhiễm thường gặp.

41. Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm (3:2:1)

Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về bệnh truyền nhiễm, chăm sóc điều dưỡng người mắc bệnh truyền nhiễm; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc bệnh truyền nhiễm, lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc người bệnh truyền nhiễm. Biết được quy trình báo và chăm sóc người bệnh truyền nhiễm khi có dịch xảy ra.

42. Chăm sóc sức khỏe tâm thần (2:1:1)

Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về sức khỏe tâm thần và chăm sóc sức khỏe tâm thần; các phương pháp trị liệu, chăm sóc người mắc các bệnh tâm thần; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc cho người mắc bệnh tâm thần (lập kế hoạch và thực hành lâm sàng chăm sóc người bệnh).

43. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng (2:1:1)

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về sức khỏe cộng đồng và chăm sóc sức khỏe cộng đồng; các phương pháp chăm sóc sức khỏe cộng đồng và vai trò, nhiệm vụ của người Điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

44. Quản lý điều dưỡng (2:2:0)

Quản lý điều dưỡng là học phần quan trọng cung cấp kiến thức trong quản lý và lãnh đạo Điều dưỡng. Học phần này giới thiệu chức năng và nhiệm vụ của các cấp quản lý Điều dưỡng. Học phần này cũng trang bị những kiến thức, kỹ năng trong công tác quản lý Điều dưỡng tại bệnh viện. Nội dung học phần nhằm tăng cường năng lực và hiệu quả quản lý của đội ngũ Điều dưỡng; góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc toàn diện cho người bệnh.

45. Y học cổ truyền 1 (2:2:0)

Y học cổ truyền là môn học chuyên khoa đặc biệt. Nội dung học phần bao gồm những học thuyết của hệ lý luận cơ bản và phương pháp chẩn đoán bệnh theo y học cổ truyền, các phương pháp chữa bệnh bằng cách dùng thuốc và không dùng thuốc để điều trị một số bệnh thông thường. Sinh viên có thể nhận dạng được một số vị thuốc đông

được thông dụng, làm được các thủ thuật châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt,... để điều trị một số bệnh thường gặp trên lâm sàng. Học phần này giúp cho sinh viên vận dụng tốt chủ trương kết hợp đông tây y trong hoạt động chuyên môn của mình sau này.

46. Phục hồi chức năng 1 (3:2:1)

Nội dung gồm quá trình khuyết tật, các biện pháp phòng ngừa khuyết tật, các hình thức phục hồi chức năng, vai trò của phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, các phương thức vật lý trị liệu, vận động trị liệu, các dụng cụ phục hồi chức năng... Học phần giới thiệu vai trò của người điều dưỡng trong việc khám, lượng giá và lập kế hoạch chăm sóc cho các bệnh nhân mắc các bệnh thường gặp được điều trị bằng phương pháp vật lý trị liệu-phục hồi chức năng.

47. Y học cổ truyền 2 (2:1:1)

Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về một số bệnh lý theo Y học cổ truyền: Một số phương pháp chẩn trị và chăm sóc của Y học cổ truyền; ứng dụng được một số phương pháp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe bằng Y học cổ truyền.

48. Phục hồi chức năng 1 (3:2:1)

Nội dung gồm quá trình khuyết tật, các biện pháp phòng ngừa khuyết tật, các hình thức phục hồi chức năng, vai trò của phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, các phương thức vật lý trị liệu, vận động trị liệu, các dụng cụ phục hồi chức năng... Học phần giới thiệu vai trò của người điều dưỡng trong việc khám, lượng giá và lập kế hoạch chăm sóc cho các bệnh nhân mắc các bệnh thường gặp được điều trị bằng phương pháp vật lý trị liệu-phục hồi chức năng.

49. Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ nội (Da liễu, lao) (3:2:1)

Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về: triệu chứng, tiến triển và biến chứng một số bệnh chuyên khoa thuộc chuyên khoa da liễu và lao thường gặp; lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân nhân thuộc chuyên khoa da liễu và lao thường gặp; giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân.

50. Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ ngoại (Mắt, TMH, RHM) (3:2:10)

Trang bị cho sinh viên có kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, bệnh học, nguyên tắc điều trị, được các bệnh cấp cứu thường gặp các bệnh về Mắt, Tai mũi họng, răng hàm mặt tại y tế cơ sở; chăm sóc được và có hiệu quả các bệnh về Mắt, Tai mũi họng, Răng hàm mặt sau khi đã được trang bị những kiến thức chăm sóc điều dưỡng nội - ngoại khoa chung. Trên cơ sở mục tiêu học tập, sinh viên đề ra được phương pháp tự học phù hợp, kết hợp tốt giữa lý thuyết và thực hành nghề nghiệp.

51. Chăm sóc sức khỏe trẻ em 3 (3:1:2)

Trang bị cho sinh viên các kiến thức về: mục tiêu và lợi ích của chiến lược IMCI;

đánh giá, phân loại và xử trí trẻ bị bệnh từ 1 tuần đến 2 tháng tuổi, 2 tháng tuổi đến 5 tuổi; Lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc trẻ bệnh theo chiến lược IMCI; hướng dẫn điều trị tại nhà, tại y tế cơ sở theo IMCI; tham vấn cho bà mẹ về dinh dưỡng và chăm sóc trẻ tại nhà

52. Điều dưỡng phòng mổ-hậu phẫu (2:1:1)

Trang bị cho sinh viên các kiến thức về: quy định và quy chế liên quan đến phòng mổ; sử dụng các y dụng cụ trang thiết bị của phòng mổ; chức năng của Điều dưỡng phòng mổ; chăm sóc và theo dõi trong khi mổ; ngăn ngừa các biến chứng xảy ra trong khi mổ và sau khi mổ

53. Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực (2:1:1)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chăm sóc người bệnh trong tình trạng cấp cứu, nguy kịch và chăm sóc đặc biệt; thực hiện các kỹ thuật và quy trình chăm sóc người bệnh trong tình trạng cấp cứu, nguy kịch và chăm sóc đặc biệt.

54. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (2:1:1)

Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về những đặc điểm về cơ thể và bệnh tật ở người cao tuổi. Phân tích và giải thích được những thay đổi về cấu trúc và chức năng của các cơ quan, hệ thống trong cơ thể ở người cao tuổi, một số bệnh của người cao tuổi. Nêu được vai trò của người điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình: Chương trình chi tiết đào tạo Điều dưỡng đại học hệ chính quy gồm 141 TC (kể cả Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất), trong đó có 41 TC giáo dục đại cương, 100 TC cơ sở ngành và chuyên ngành bắt buộc, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện.

- Phần nội dung chương trình bắt buộc: Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Dược- điều dưỡng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

- Phần nội dung chương trình tự chọn: tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ 8 TC theo quy định, và học thêm 4 TC nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.

- Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian: khoa Dược - Điều dưỡng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các môn học của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và khoa Dược-điều dưỡng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

- Thực tập, thực hành:

- Thực hành: tổ chức thực tập tại phòng thí nghiệm theo quy chế của Bộ Giáo dục

và Đào tạo và Bộ Y tế. Tuy nhiên do yêu cầu nghề nghiệp để đảm bảo chất lượng đào tạo, nhà trường có thể quy định điểm kết thúc môn học là tổng hợp của điểm lý thuyết và điểm thực tập.

- Thực tập tại cơ sở y tế: sau khi sinh viên đã học xong lý thuyết và thực hành trước tại phòng tiền lâm sàng.

12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tây Đô./.

HIỆU TRƯỞNG



PHÒNG ĐÀO TẠO TRƯỞNG KHOA

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Lê Phi Nguyễn Hải".

Lê Phi Nguyễn Hải

A small handwritten signature in blue ink, possibly "Thuy".

PHỤ LỤC 1: TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

I. Các văn bản pháp lý

1. Công văn số 2169/BGDĐT-GDDH, ngày 22 tháng 04 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT, ngày 13 tháng 01 năm 2012 Ban hành Bộ chương trình khung giáo dục khối ngành Khoa học sức khỏe, trình độ đại học.
3. Hướng dẫn đánh giá chương trình theo AUN – QA, phiên bản 3.0 2015.
4. Công văn 2435/BGDĐT-GDDH ngày 12 tháng 04 năm 2013 về rà soát chuẩn đầu ra và giáo trình.
5. Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13.
6. Quyết định số 1215 ngày 04 tháng 4 năm 2013, Ban hành chương trình hành động của ngành giáo dục.
7. Quyết định 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18 tháng 09 năm 2008 về Ban hành chương trình các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối ngành không chuyên.
8. Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT, ngày 10 tháng 10 năm 2017, Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học.

II. Khung chương trình các trường đại học khác:

1. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.
2. Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định